

Phụ lục 79
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN CƯ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đường tỉnh 948		
	- Từ Nhà máy xay lúa Huỳnh Văn Lâm (tờ 8, thửa 221) đến ranh đầu chợ Văn Giáo (về hướng Vĩnh Trung)	690	
	- Từ ranh đầu chợ Văn Giáo đến hết ranh Văn phòng Ấp Măng Rò (hướng về Vĩnh Trung)	690	
	- Từ ranh phường Thới Sơn đến Bọng Đây Cà Tura	230	
	- Từ ngã 4 Hương lộ 11 đến Nhà Ông Huỳnh Thanh Hải (tờ 12, thửa 327) (Hướng về Nhà Bàng)	650	
	- Từ ranh Văn Giáo đến ranh Trung tâm hành chính Vĩnh Trung	200	
	- Từ ranh Trung tâm hành chính Vĩnh Trung đến ranh phường Chi Lăng	650	
2	Đường tỉnh 949 (Hương lộ 17 cũ)		
	- Từ UBND xã An Cư đến Ngã 3 Phú Cường (về hướng phường Tịnh Biên)	345	
	- Từ UBND xã An Cư đến đường máng Trạm bơm 3/2 (thửa 36, tờ 26) về hướng xã Tri Tôn	345	
	- Từ Ranh chợ đến Văn phòng ấp Ba Soài (về hướng UBND xã An Cư, tờ 35, thửa 20)	552	
	- Từ ranh chợ đến hết ranh trường Tiểu Học “B” An Cư (về hướng Tri Tôn, tờ 35, thửa 235)	552	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ ranh phường Tịnh Biên đến ranh Trung tâm hành chính xã	191	
	- Từ ranh Trung tâm hành chính xã đến ranh Trung tâm chợ An Cư	191	
	- Từ Ranh Trung tâm chợ An Cư đến nhà ông 4 Thạnh (tờ 38, thửa 102)	191	
	- Từ nhà ông 4 Thạnh đến ranh xã Núi Cấm	127	
3	Hương lộ 11		
	- Từ UBND xã An Cư đến đường máng Trạm bơm 3/2 (về hướng Vĩnh Trung, tờ 22, thửa 58)	345	
	- Từ ranh Trung tâm hành chính xã đến Ngã 4 Soài Chék	152	
	- Từ ngã 4 Soài Chék đến ranh Vĩnh Trung	102	
	- Từ đường tỉnh 948 đến Cống số 1 (300m)	300	
	- Từ Cống số 1 đến ranh Núi Voi	300	
	- Từ đường tỉnh 948 đến ranh xã Đới	300	
	- Từ ranh xã Đới đến ranh xã An Cư	100	
4	Hương lộ 13: Từ đường tỉnh 949 đến ranh phường Chi Lăng	89	
5	Hương lộ 6		
	- Từ ranh Văn Giáo đến ranh phường Tịnh Biên	127	
	- Từ đường tỉnh 948 đến ranh An Phú (Chùa Thiết)	154	
6	Chợ Ba Xoài: Các dãy nhà đối diện nhà lồng	552	
7	Đường Phú Cường: Từ ngã 3 Phú Cường đến ranh phường Tịnh Biên	89	
8	Đường Ôtuxa - Vĩnh Thượng: Từ Hương lộ 6 đến Hương lộ 13	89	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
9	Đường phum Sóc Rê: Từ Cổng chùa Sóc Rê đến Đường vào Bãi rác	89	
10	Chợ Văn Giáo		
	- Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	828	
	- Từ bọng Dây Cà Tura đến ranh nhà máy xay lúa Huỳnh Văn Lâm (tờ 8, thửa 221)	307	
	- Từ hết ranh văn phòng ấp Măng Rò (hướng về Vĩnh Trung) đến Cầu Bưng Tiền	256	
11	Đường Văn Râu		
	- Từ đường tỉnh 948 đến Ngã 4 lộ Làng Nghề	384	
	- Từ ngã 4 lộ Làng nghề đến hết đường (chùa Văn Râu)	256	
12	Đường Cà Hom - Măng Rò (hết đường)	256	
13	Đường Tây Trà Sur: Từ ranh Thới Sơn đến ranh Vĩnh Trung	256	
14	Đường Làng nghề (Toàn tuyến)	256	
15	Tuyến dân cư Đê Lũ Núi (Toàn tuyến)	128	
16	Đường Lâm Vô nổi dài: Từ đường Hương lộ 7 (<i>ranh phường Thới Sơn</i>) đến đường Tỉnh 948	102	
17	Đường Cả Bi: Từ đường Văn Râu đến đường Đê Lũ Núi	102	
18	Đường Măng Rò: Từ đường Làng Nghề đến đường Đê Lũ Núi	102	
19	Đường Xóm Cũ: Từ đường Đê Lũ Núi đến Ranh phường Thới Sơn	102	
20	Đường chuyển mìn số 03: Từ đường Làng Nghề đến Chùa Văn Râu	102	
21	Đường chuyển mìn số 1	102	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
22	Đường chuyển mì số 2	102	
23	Đường 30 tháng 4: Từ đường Tỉnh 948 đến đường Tây Trà Sư	102	
24	Đường Chùa Sà Rắc (Toàn tuyến)	102	
25	Đường Bê tông Măng Rò: Từ đường Làng Nghề đến đường Đê Lũ Núi	102	
26	Chợ Vĩnh Trung (Đường tỉnh 948)		
	- Từ ngã 4 Hương lộ 11 đến Lộ Tà Lập (Hướng về hướng phường Chi Lăng)	400	
	- Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	400	
27	Đường Tây Trà Sư: Từ ranh Văn Giáo đến ranh phường Chi Lăng	80	
28	Đường 1/5: Từ đường tỉnh 948 đến hết đường	200	
29	Đường Chùa Sà Rắc (Toàn tuyến)	350	
30	Đường Văn Nia 1 (Toàn tuyến)	350	
31	Đường Văn Nia 2 (Toàn tuyến)	350	
32	Đường Đê Lũ Núi (Toàn tuyến)	350	
33	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	150	Bổ sung
34	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	120	Bổ sung
35	Các tuyến đường còn lại	80	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu vực: ấp Vĩnh Hạ, ấp Vĩnh Tây, ấp Vĩnh Đông, ấp Vĩnh Lập, ấp Vĩnh Tâm				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
a	Đường tỉnh 948				
	Suốt tuyến	47	41		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)				
	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	47	41		
	Đường 1/5	35	29		
	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	35	29		
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại	28			
2	Đất trồng cây lâu năm				
a	Đường tỉnh 948				
	Suốt tuyến	55	48		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)				
	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	49	43		
	Đường 1/5	44	39		
	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy, kênh cấp 1,2 còn lại	44	39		
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại	37			
3	Đất rừng	15			

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
II	Khu vực: ấp Bà Đen, ấp Ba Xoài, ấp Chơn Cô, ấp Pô Thi, ấp Vĩnh Thượng, ấp Xoài Chék				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
a	Đường tỉnh 949				
	Suốt tuyến	35	29		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã	35	29		
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại	28			
2	Đất trồng cây lâu năm				
a	Đường tỉnh 949				
	Suốt tuyến	44	39		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã	44	39		
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại	37			
3	Đất rừng	15			
III	Khu vực: ấp Đây Cà Hom, ấp Măng Rò, ấp Srây Skóth, ấp Văn Trà				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
a	Đường tỉnh 948				
	Suốt tuyến	47	41		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)				
	Ven Kênh Trà Sư - Tha La; đường Tây Trà Sư	47	41		
	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	35	29		
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại	28			

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
2	Đất trồng cây lâu năm				
a	Đường tỉnh 948				
	Suốt tuyến	54	47		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)				
	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	48	42		
	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	43	38		
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại	36			
3	Đất rừng	15			